

Số: 114/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 11 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 năm 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Báo cáo số 680/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc đánh giá thực hiện ngân sách nhà nước 05 năm 2016-2020 và định hướng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

phl

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông (có kế hoạch và phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- UB Tài chính - Ngân sách Quốc hội;
- Bộ Tài chính; Bộ KH&ĐT;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh; UBNDTTQ VN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo Đắk Nông; Báo Đắk Nông;
- Đài PTTH tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, TH, HC-TC-QT, HSKH. *plh*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

[Signature]
Y Quang BKrông

CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	34.971		22.972	26.241	29.141	30.110	33.038	48.228
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.101	11.531	1.741	2.060	2.372	2.657	2.700	18.423
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	>12%	12,3	14,2	18,3	15,1	12,0	1,6	12
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	14-15%	8,1	7,6	7,9	8,1	8,8	8,2	
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)								
I	Thu nội địa		10.667	1.626	1.867	2.189	2.473	2.512	
	Tốc độ tăng thu (%)		12,3	14,9	14,9	17,2	13,0	1,6	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	95-98%	92%	93%	91%	92%	93%	93%	
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất		1.570	195	217	321	316	520	
	Thu xổ số kiến thiết		96	18	17	18	24	20	
II	Thu từ dầu thô (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)		654	21	128	173	161	170	
	Tốc độ tăng thu (%)		99	(54)	514	34	-7	5	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		5,4%	1,2%	6,2%	7,3%	6,1%	6,3%	
IV	Thu viện trợ (nếu có)		4,40	1,91	2,49				
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
C	TỔNG THU NSDP		32.225	5.052	5.976	6.916	6.958	7.323	
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		9,1	5,5	18,3	15,7	0,6	5,2	
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		23%	22%	23%	24%	23%	22%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		9.792	1.589	1.713	2.035	2.158	2.296	
	Tốc độ tăng (%)		11,1	16,5	7,8	18,8	6,1	6,4	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		30%	31%	29%	29%	31%	31%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		22.433	3.462	4.263	4.881	4.800	5.027	
	Tốc độ tăng (%)		8,4	1,2	23,1	14,5	-1,7	4,7	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		70%	69%	71%	71%	69%	69%	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		15.483	3.060	3.060	3.060	3.121	3.183	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		6.951	403	1.203	1.822	1.679	1.844	
D	TỔNG CHI NSDP		31.289	30.486	5.289	5.620	6.519	7.225	41.305
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		11%	5,6	-4,9	6,2	3,8	11,8	10,8
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		22%	23%	21%	20%	22%	22%	
I	Chi đầu tư phát triển (1)		8.529	1.399	1.561	1.513	1.983	2.073	
	Tốc độ tăng (%)		16,2	36,8	11,6	-3,1	31,1	4,5	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		25-26%	28%	26%	28%	26%	30%	29%
II	Chi thường xuyên		20.848	3.665	3.891	4.230	4.128	4.934	
	Tốc độ tăng (%)		6,6	1,0	6,2	8,7	-2,4	19,5	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		<64%	69%	69%	69%	73%	63%	68%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay							0,9	7
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)								
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP			95,962	104,522	74,588	32,485	25,377	
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP			318	343	407	432	459	
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)			362,257	266,295	161,773	87,185	54,7	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)				78%	40%	20%	12%	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)				1,0%	0,6%	0,3%	0,2%	
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)			114,524	104,522	89,523	48,723	23,527	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			18,562		14,935	16,238	23,527	
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh			95,962	104,522	74,588	32,485		
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)			18,562	-	14,935	16,238	48,904	
-	Vay để bù đắp bội chi						16,238	25,377	
-	Vay để trả nợ gốc			18,562		14,935		23,527	
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)			266,295	161,773	87,185	54,7	80,077	
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)				47%	21%	13%	17%	
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)				0,6%	0,3%	0,2%	0,2%	

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Cột 8 không chi tiết từng năm.